

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN 30/06/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 – 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch	
Ông Vương Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2025
Ông Dương Ngọc Tú	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Lâm	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 25/4/2025
Ông Lê Quang Huy	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 25/4/2025
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên	
Ông Phạm Bá Chính	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Thân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban	
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 25/4/2025
Ông Chu Thế Nga	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 25/4/2025
Ông Phan Văn Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2025
Bà Nguyễn Hà Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2025

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Thanh Hương.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 05 đến trang 39 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Số: 917 /2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334.870.533.629	346.282.977.877
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	159.874.738.410	131.101.782.762
Tiền	111		139.874.738.410	131.101.782.762
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	79.000.000.000	133.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79.000.000.000	133.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.361.724.273	12.102.063.073
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.168.262.383	4.257.433.594
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	340.014.226	1.845.667.936
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.355.139.517	15.500.653.396
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.501.691.853)	(9.501.691.853)
Hàng tồn kho	140	10	37.034.595.497	39.903.079.145
Hàng tồn kho	141		37.034.595.497	39.903.079.145
Tài sản ngắn hạn khác	150		37.599.475.449	30.176.052.897
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.347.209.179	2.261.518.985
Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.392.485.723	26.374.616.331
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	859.780.547	1.539.917.581
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.478.836.166	452.807.196.424
Tài sản cố định	220		394.675.851.600	416.270.049.723
Tài sản cố định hữu hình	221	12	394.675.851.600	416.270.049.723
- Nguyên giá	222		1.207.851.672.847	1.208.747.500.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(813.175.821.247)	(792.477.450.347)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		664.654.500	664.654.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(664.654.500)	(664.654.500)
Bất động sản đầu tư	230	14	2.244.354.781	2.640.417.397
- Nguyên giá	231		23.700.004.651	23.700.004.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.455.649.870)	(21.059.587.254)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.224.343.997
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	-	1.224.343.997
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.000.309.068	5.000.309.068
Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.437.338	1.437.338
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.128.270)	(1.128.270)
Tài sản dài hạn khác	260		28.558.320.717	27.672.076.239
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	28.558.320.717	27.672.076.239
TỔNG TÀI SẢN	270		765.349.369.795	799.090.174.301

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		200.006.452.206	223.823.080.520
Nợ ngắn hạn	310		83.675.797.105	97.185.956.462
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	25.513.796.862	26.033.364.477
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	119.995.177	10.133.478.802
Phải trả người lao động	314		7.982.016.219	19.757.398.188
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.723.535.825	4.692.676.756
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.448.956.956	777.524.935
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.992.591.559	4.141.984.468
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	20.905.357.144	20.905.357.144
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.989.547.363	10.744.171.692
Nợ dài hạn	330		116.330.655.101	126.637.124.058
Phải trả dài hạn khác	337	20	1.119.000.000	900.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	114.979.464.284	125.432.142.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		232.190.817	304.981.202
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		565.342.917.589	575.267.093.781
Vốn chủ sở hữu	410	22	565.342.917.589	575.267.093.781
Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.999.600.000	339.999.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.999.600.000	339.999.600.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		204.806.906.724	169.907.385.045
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.536.410.865	65.360.108.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.399.976.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		136.434.865	65.360.108.736
TỔNG NGUỒN VỐN	440		765.349.369.795	799.090.174.301

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2025
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Dương Ngọc Tú

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	289.184.147.138	280.165.497.165
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		289.184.147.138	280.165.497.165
Giá vốn hàng bán	11	25	274.141.299.317	273.973.605.457
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		15.042.847.821	6.191.891.708
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.465.138.287	10.870.235.105
Chi phí tài chính	22	27	5.349.016.336	261.965.757
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.567.033.006	-
Chi phí bán hàng	25	28	4.700.703.594	4.391.908.009
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	11.211.377.114	10.940.850.042
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		246.889.064	1.467.403.005
Thu nhập khác	31	29	155.671.517	33.393.983.640
Chi phí khác	32	30	202.017.000	404.190.720
Lợi nhuận khác	40		(46.345.483)	32.989.792.920
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		200.543.581	34.457.195.925
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	136.899.101	6.254.741.740
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(72.790.385)	653.897.445
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		136.434.865	27.548.556.740

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Dương Ngọc Tú

Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		200.543.581	34.457.195.925
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.201.811.245	38.771.875.155
Các khoản dự phòng	03		-	(47.160.400)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.125.438.290)	(4.291.937.536)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(3.578.560.314)	(30.407.340.153)
Chi phí lãi vay	06		4.567.033.006	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.265.389.228	38.482.632.991
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.758.537.367)	9.586.368.888
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.868.483.648	(11.987.869.830)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.562.255.898)	(5.211.334.664)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(971.934.672)	(2.872.369.605)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.602.400.288)	(13.878.198.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.056.848.664)	(7.505.444.909)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.500.000	8.100.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.855.735.386)	(1.114.370.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.633.339.399)	5.507.513.860
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.041.684.588)	(22.894.265.159)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		153.759.259	66.901.675.521
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.000.000.000)	(31.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		133.000.000.000	30.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.787.499.682	1.980.018.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.899.574.353	44.987.428.863

Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.452.678.572)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.452.678.572)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.813.556.382	50.494.942.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	131.101.782.762	221.084.835.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		959.399.266	4.269.729.923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	159.874.738.410	275.849.507.822

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Đương Ngọc Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (“Công ty”) trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 30 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14 Võ Nguyên Giáp, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.999.600.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 339.999.600.000 đồng; tương đương 33.999.960 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 279 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 285 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cho thuê văn phòng
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	100%	100%	100%	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và logistics

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Phần mềm quản lý	03

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 05 năm 02 lần;
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm của Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ, ... được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.12 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và hoạt động vận tải biển.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.17 DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê tàu biển, văn phòng và kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

3.18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	402.251.000	313.462.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.472.487.410	130.788.320.762
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	159.874.738.410	131.101.782.762

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	79.000.000.000	133.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	79.000.000.000	133.000.000.000
Cộng	79.000.000.000	133.000.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5,2% đến 5,65% được gửi tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND	%
- Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-	(*)	100%	5.000.000.000	-	(*)	100%
+ Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship (*)	5.000.000.000	-	(*)	100%	5.000.000.000	-	(*)	100%
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	1.437.338	(1.128.270)	357.600	0%	1.437.338	(1.128.270)	423.200	0%
+ Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu biển Việt Nam - VST	1.369.070	(1.128.270)	240.800	0%	1.369.070	(1.128.270)	240.800	0%
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	68.268	-	116.800	0%	68.268	-	182.400	0%
Cộng	5.001.437.338	(1.128.270)			5.001.437.338	(1.128.270)		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán UPCOM và HOSE tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13.168.262.383	(2.159.204.279)	4.257.433.594	(2.159.204.279)
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	(1.104.934.000)	1.104.934.000	(1.104.934.000)
- New Hightest Marine CO., LTD	-	-	427.560.660	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Xuất nhập khẩu Thiên Phúc	2.447.805.142	-	-	-
- Bright Spring International Ltd	1.957.912.844	-	-	-
- Fortem Cement Corporation	4.578.593.050	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ xăng dầu Thiên Phúc	4.051.870	-	616.248.287	-
- Các đối tượng khác	3.074.965.477	(1.054.270.279)	2.108.690.647	(1.054.270.279)
Cộng	13.168.262.383	(2.159.204.279)	4.257.433.594	(2.159.204.279)

Phải thu khách hàng là bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	340.014.226	-	1.845.667.936	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	-	-	1.312.546.987	-
- Các đối tượng khác	340.014.226	-	533.120.949	-
Cộng	340.014.226	-	1.845.667.936	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17.355.139.517	(7.342.487.574)	15.500.653.396	(7.342.487.574)
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.114.567.129	-	1.477.265.756	-
- Tạm ứng	3.218.095.006	-	2.206.101.856	-
- Ký quỹ, ký cược	48.549.000	-	32.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin (*)	7.342.487.574	(7.342.487.574)	7.342.487.574	(7.342.487.574)
- Phải thu tiền bảo hiểm tàu	5.348.418.190	-	4.287.420.941	-
- Các đối tượng khác	283.022.618	-	155.377.269	-
Cộng	17.355.139.517	(7.342.487.574)	15.500.653.396	(7.342.487.574)

(*) Phải thu tiền sửa chữa tàu Greensea của Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin.

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	30/06/2025				01/01/2025			
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng		Giá trị có thể thu hồi	
	VND		VND		VND		VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán								
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinasun (Vinasinlines)	7.342.487.574		-	(7.342.487.574)	7.342.487.574		-	(7.342.487.574)
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000		-	(1.104.934.000)	1.104.934.000		-	(1.104.934.000)
- Các đối tượng khác	1.054.270.279		-	(1.054.270.279)	1.054.270.279		-	(1.054.270.279)
Cộng	9.501.691.853		-	(9.501.691.853)	9.501.691.853		-	(9.501.691.853)
10. HÀNG TỒN KHO								
Nguyên liệu, vật liệu Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Cộng	30/06/2025		01/01/2025					
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND		VND		VND	VND
	37.034.595.497		-		38.164.830.442		-	
	-		-		1.738.248.703		-	
Cộng	37.034.595.497		-		39.903.079.145		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	-	267.000.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	957.343.997
Cộng	-	1.224.343.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	82.871.304.061	5.102.897.024	1.114.424.296.887	6.349.002.098	1.208.747.500.070
- Mua trong kỳ	-	-	309.207.222	-	309.207.222
- XDCB hoàn thành	(97.656.716)	-	-	-	(97.656.716)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.107.377.729)	-	(1.107.377.729)
30/06/2025	82.773.647.345	5.102.897.024	1.113.626.126.380	6.349.002.098	1.207.851.672.847
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(7.397.282.206)	(471.796.901)	(783.612.576.730)	(995.794.510)	(792.477.450.347)
- Khấu hao trong kỳ	(1.585.416.021)	(409.092.336)	(19.047.297.940)	(763.942.332)	(21.805.748.629)
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	1.107.377.729	-	1.107.377.729
30/06/2025	(8.982.698.227)	(880.889.237)	(801.552.496.941)	(1.759.736.842)	(813.175.821.247)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	75.474.021.855	4.631.100.123	330.811.720.157	5.353.207.588	416.270.049.723
30/06/2025	73.790.949.118	4.222.007.787	312.073.629.439	4.589.265.256	394.675.851.600

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 279.047.667.268 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 291.265.856.092 đồng).
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 620.969.117.194 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 340.150.098.895 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	664.654.500	664.654.500
30/06/2025	664.654.500	664.654.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(664.654.500)	(664.654.500)
- Khấu hao trong kỳ	-	-
30/06/2025	(664.654.500)	(664.654.500)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	-	-
30/06/2025	-	-

Nguyên giá tài sản vô hình của Công ty đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 664.654.500 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 664.654.500 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê NGUYÊN GIÁ	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
- Nhà	23.700.004.651	-	-	23.700.004.651
- Cơ sở hạ tầng	2.627.505.019	-	-	2.627.505.019
	21.072.499.632	-	-	21.072.499.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(21.059.587.254)	(396.062.616)	-	(21.455.649.870)
- Nhà	(2.627.505.019)	-	-	(2.627.505.019)
- Cơ sở hạ tầng	(18.432.082.235)	(396.062.616)	-	(18.828.144.851)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	2.640.417.397	-	(396.062.616)	2.244.354.781
- Nhà	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	2.640.417.397	-	(396.062.616)	2.244.354.781

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang cho thuê tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 6.546.020.001 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 6.546.020.001 đồng);
- Trong kỳ doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là: 1.569.657.383 đồng;

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do chưa có thị trường sẵn có cho các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.347.209.179	2.261.518.985
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tàu biển	2.286.755.846	2.198.968.985
- Các khoản khác	60.453.333	62.550.000
b) Dài hạn	28.558.320.717	27.672.076.239
- Chi phí sửa chữa lớn đội tàu biển chờ phân bổ	26.930.212.401	25.668.724.065
- Chi phí trả trước trang thiết bị toà nhà	1.463.344.600	1.829.180.746
- Các khoản khác	164.763.716	174.171.428
Cộng	30.905.529.896	29.933.595.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	25.513.796.862	25.513.796.862	26.033.364.477	26.033.364.477
- PT Indofuels Limited	4.495.352.532	4.495.352.532	8.521.857.720	8.521.857.720
- Công ty Cổ phần dầu nhờn quốc tế Việt Mỹ	997.061.600	997.061.600	1.832.176.000	1.832.176.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	-	-	3.512.784.658	3.512.784.658
- Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Thành Long	7.799.493.800	7.799.493.800	6.367.400.000	6.367.400.000
- Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thụy Dương	1.379.336.218	1.379.336.218	-	-
- Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật xanh	-	-	618.099.040	618.099.040
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Việt	5.267.643.000	5.267.643.000	-	-
- Các đối tượng khác	5.574.909.712	5.574.909.712	5.181.047.059	5.181.047.059
Cộng	25.513.796.862	25.513.796.862	26.033.364.477	26.033.364.477

Phải trả người bán là bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	136.449.442	136.449.442	-
- Thuế nhập khẩu	-	31.757.865	31.757.865	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.039.944.740	136.899.101	10.056.848.664	119.995.177
- Thuế thu nhập cá nhân	93.534.062	266.603.158	360.137.220	-
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
Cộng	10.133.478.802	576.709.566	10.590.193.191	119.995.177
	01/01/2025	Số thực thu/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu/ thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	7.504.341	7.504.341
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.539.917.581	755.143.859	67.502.484	852.276.206
Cộng	1.539.917.581	755.143.859	75.006.825	859.780.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	5.723.535.825	4.692.676.756
- Trích trước chi phí hoạt động của các tàu	5.602.542.491	4.276.396.773
- Trích trước chi phí lãi vay	120.993.334	156.360.616
- Trích trước chi phí XD CB lô đất TM8	-	231.481.481
- Các khoản trích trước khác	-	28.437.886
Cộng	5.723.535.825	4.692.676.756

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.448.956.956	777.524.935
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, địa điểm, bãi xe	1.448.956.956	777.524.935
Cộng	1.448.956.956	777.524.935

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	2.992.591.559	4.141.984.468
- Kinh phí công đoàn	-	744.000
- Bảo hiểm y tế	-	55.640.320
- Bảo hiểm thất nghiệp	165.587.441	135.738.001
- Nhận ký quỹ, ký cược	110.000.000	24.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	507.375.000	507.375.000
- Phải trả lãi vay	-	-
- Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	1.481.384.453	1.471.921.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	728.244.665	1.946.565.764
b) Dài hạn	1.119.000.000	900.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.119.000.000	900.000.000
Cộng	4.111.591.559	5.041.984.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	20.905.357.144	20.905.357.144	10.452.678.572	10.452.678.572	20.905.357.144	20.905.357.144
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	20.905.357.144	20.905.357.144	10.452.678.572	10.452.678.572	20.905.357.144	20.905.357.144
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	20.905.357.144	20.905.357.144	10.452.678.572	10.452.678.572	20.905.357.144	20.905.357.144
b) Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	114.979.464.284	114.979.464.284	-	10.452.678.572	125.432.142.856	125.432.142.856
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	114.979.464.284	114.979.464.284	-	10.452.678.572	125.432.142.856	125.432.142.856
Cộng	135.884.821.428	135.884.821.428	10.452.678.572	20.905.357.144	146.337.500.000	146.337.500.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 221/2024/HĐCV ngày 12/11/2024. Hạn mức tối đa 151.879.475.000 đồng, thời hạn vay từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu Vinaship Unity. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Unity. Khế ước nhận nợ lần 01 ngày 27/11/2024 số tiền 146.337.500.000 đồng lãi suất cố định cho 2 năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất VNĐ tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của MSB + margin 1,5%/năm kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	200.000.000.000	145.900.399.266	169.142.507.518	515.042.906.784
- Lãi trong năm	-	-	65.360.108.736	65.360.108.736
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần	139.999.600.000	(139.999.600.000)	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	164.006.585.779	(169.142.507.518)	(5.135.921.739)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	164.006.585.779	(164.006.585.779)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.135.921.739)	(5.135.921.739)
31/12/2024	339.999.600.000	169.907.385.045	65.360.108.736	575.267.093.781
01/01/2025	339.999.600.000	169.907.385.045	65.360.108.736	575.267.093.781
- Lãi trong kỳ này	-	-	136.434.865	136.434.865
- Phân phối lợi nhuận	-	34.899.521.679	(44.960.132.736)	(10.060.611.057)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển(**)	-	34.899.521.679	(34.899.521.679)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(**)	-	-	(10.060.611.057)	(10.060.611.057)
30/06/2025	339.999.600.000	204.806.906.724	20.536.410.865	565.342.917.589

(**) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, trong đó thông qua phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi là 9.831.850.676 đồng, Quỹ Đầu tư phát triển là 34.899.521.679 đồng và trích Quỹ thưởng người quản lý là 228.760.381 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	góp vốn %	VND	góp vốn %
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	173.400.000.000	51%	173.400.000.000	51%
- Công ty Cổ phần Container	136.032.400.000	40,01%	136.032.400.000	40,01%
- Các cổ đông khác	30.567.200.000	8,99%	30.567.200.000	8,99%
Cộng	339.999.600.000	100%	339.999.600.000	100%

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	339.999.600.000	200.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	339.999.600.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.999.960	33.999.960
+ Cổ phiếu phổ thông	33.999.960	33.999.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.999.960	33.999.960
+ Cổ phiếu phổ thông	33.999.960	33.999.960
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22.5 CÁC QUỸ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	204.806.906.724	169.907.385.045
Cộng	204.806.906.724	169.907.385.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

23.1 TÀI SẢN CHO THUÊ NGOÀI

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	8.311.091.995	6.536.940.982
- Từ 1 đến 5 năm	22.278.434.534	18.288.181.818
Cộng	30.589.526.529	24.825.122.800

23.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất thuê tại: khu đất số 200 đường 356 Hạ Đoạn, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng; khu đất tại đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; khu đất tại lô TM8, phường An Biên, thành phố Hải Phòng; khu đất tại 26 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích cho thuê lại và dùng làm trụ sở văn phòng làm việc. Tổng diện tích các khu đất thuê là 22.754,11 m². Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

23.3 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2025	01/01/2025
- Dollar Mỹ (USD)	5.006.180,93	5.001.736,43

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động vận tải biển	199.151.342.389	220.214.194.301
- Doanh thu hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài	77.647.310.430	52.765.442.738
- Doanh thu cho thuê văn phòng và bất động sản đầu tư	4.073.012.255	1.988.412.792
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	296.631.700	367.664.633
- Doanh thu bán hàng hóa	8.015.850.364	4.829.782.701
Cộng	289.184.147.138	280.165.497.165

Doanh thu với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động vận tải biển	189.541.700.047	217.504.181.357
- Giá vốn hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài	75.144.595.260	50.269.363.558
- Giá vốn cung cấp cho thuê bất động sản	1.310.750.200	797.278.608
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	196.906.607	575.930.286
- Giá vốn bán hàng hóa	7.947.347.203	4.826.851.648
Cộng	274.141.299.317	273.973.605.457

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	3.424.801.055	1.620.299.322
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.125.438.290	4.291.937.536
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.914.898.942	4.957.998.247
Cộng	6.465.138.287	10.870.235.105

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.567.033.006	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	781.983.186	309.057.853
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	(47.160.400)
- Chi phí tài chính khác	144	68.304
Cộng	5.349.016.336	261.965.757

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	11.211.377.114	10.940.850.042
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.603.213	475.424.785
- Chi phí nhân công	5.565.042.430	7.734.897.750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.515.336.313	434.368.205
- Thuế, phí và lệ phí	293.358.630	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.286.178	793.272.979
- Chi phí bằng tiền khác	1.186.750.350	1.497.886.323
b) Các khoản chi phí bán hàng	4.700.703.594	4.391.908.009
- Hoa hồng phí cho các tàu	4.700.703.594	4.391.908.009
Cộng	15.912.080.708	15.332.758.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	160.000.000	67.202.500.000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	(6.240.741)	(38.415.459.169)
- Miễn giảm lãi phạt của ngân hàng	-	4.532.735.541
- Các khoản khác	1.912.258	74.207.268
Cộng	155.671.517	33.393.983.640

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Các khoản chi phí khác	202.017.000	404.190.720
	202.017.000	404.190.720

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đang tạm tính số thuế TNDN. Việc xác định chi phí thuế TNDN sẽ căn cứ vào kết quả kinh doanh và được tính toán vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(72.790.385)	653.897.445
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(72.790.385)	653.897.445

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	86.840.779.767	95.453.772.025
- Chi phí nhân công	23.133.263.828	32.320.579.800
- Thuế, phí và lệ phí	700.963.989	406.215.992
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.201.811.245	38.771.875.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.440.855.870	117.461.403.887
- Chi phí bằng tiền khác	3.050.109.420	4.682.886.298
Cộng	280.367.784.119	289.096.733.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 Thông tin về bên liên quan

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Vinaship	Công ty con
3	Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Cùng tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh	Bên liên quan của cổ đông lớn
6	Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Giao dịch với bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	434.021.019	420.205.824
Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Vinaship	12.000.000	59.756.230
Mua hàng hoá dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	1.610.740.000	1.013.140.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	1.562.950	-

Số dư bên liên quan:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	257.788.041	343.717.388
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	510.074.800	90.810.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 Thông tin về bên liên quan (Tiếp)

Thu nhập của quản lý chủ chốt:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao	
			Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch HĐQT	59.000.000	40.000.000
2	Ông Vương Ngọc Sơn	Phó chủ tịch HĐQT	39.000.000	34.000.000
3	Ông Dương Ngọc Tú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	522.884.599	432.767.229
4	Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	51.000.000	8.000.000
5	Ông Phạm Bá Chính	Thành viên HĐQT	39.000.000	34.000.000
6	Ông Vũ Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
7	Ông Lê Quang Huy	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
8	Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng giám đốc	5.000.000	297.483.240
9	Ông Đoàn Minh Thân	Phó Tổng giám đốc	335.472.682	-
10	Ông Lê Văn Thái	Phó Tổng giám đốc	393.614.930	313.868.255
11	Bà Trần Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	340.365.345	281.741.826
12	Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban kiểm soát	51.000.000	34.000.000
13	Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên BKS	10.000.000	-
14	Ông Chu Thế Nga	Thành viên BKS	10.000.000	-
15	Bà Nguyễn Hà Thanh	Thành viên BKS	24.000.000	23.000.000
16	Ông Phan Văn Hưng	Thành viên BKS	24.000.000	23.000.000
Tổng			1.928.337.556	1.521.860.550

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Dương Ngọc Tú

ẤN UHY